

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.296.476.842	79.963.313.089
I Tiền và các khoản tương đương	110	4	26.833.854.927	33.548.085.227
1 Tiền	111		4.833.854.927	11.548.085.227
· Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		696.083.477	365.403.903
· Tiền gửi Ngân hàng	111B		3.971.490.620	4.293.533.243
· Tiền đang chuyển	111C			
· Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	111D		166.280.830	6.889.148.081
- Vietcombank chi nhánh TP Vinh				
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	22.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	20.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	20.000.000.000
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.179.136.419	23.585.411.125
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.541.675.601	22.439.379.841
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	250.000.000	634.800.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.717.455.819	1.841.226.285
· Công nợ dự thu (135)	136A		130.727.779	632.755.556
· Phải thu khác (1385)	136B			
· Phải thu khác (1388)	136D		1.336.728.040	1.208.470.729
· Phải thu khác (141)	136E		250.000.000	
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(1.329.995.001)	(1.329.995.001)
I Hàng tồn kho	140	9	1.983.061.702	2.463.009.318
1 Hàng tồn kho	141		1.983.061.702	2.463.009.318
· Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.777.091.393	2.092.494.139
· Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		205.970.309	370.515.179
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
V Tài sản ngắn hạn khác	150		300.423.794	366.807.419
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.968.207	338.675.257
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	9.455.587	28.132.162
3 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.285.777.339	177.945.890.648
I Tài sản cố định	220		157.546.313.049	163.301.816.481
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	157.440.749.849	163.176.460.181
- Nguyên giá	222		514.321.877.714	513.447.332.259
· Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356.881.127.865)	(350.270.872.078)
2 Tài sản cố định vô hình	227		105.563.200	125.356.300
· Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
· Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.298.800)	(270.505.700)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		228.700.000	182.700.000
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		228.700.000	182.700.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
I				
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	4.860.000.000	4.860.000.000
I Tài sản dài hạn khác	260		8.650.764.290	9.601.374.167
V				
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.650.764.290	9.601.374.167
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255.582.254.181	257.909.203.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		28.514.557.078	33.533.571.817
I Nợ ngắn hạn	310		28.514.557.078	33.533.571.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.894.969.982	4.566.481.752
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.161.949.545	1.809.558.198
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	2.311.298.903	1.096.666.087
4 Phải trả người lao động	314		9.213.573.264	12.718.285.369
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.352.740.670	9.372.710.050
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.973.753.698	1.391.889.345
- Phải trả & phải nộp khác (1388)	319A		12.429.479	11.995.850
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	319B		166.335.473	
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	319C		266.815.251	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L			
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	319I		1.528.173.495	1.379.893.495
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.606.271.016	2.577.981.016
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	227.067.697.103	224.375.631.920
I Vốn chủ sở hữu	410		227.067.697.103	224.375.631.920
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.895.697.103	9.203.631.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.203.631.920	352.368.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.692.065.183	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255.582.254.181	257.909.203.737



Nguyễn thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng




Lê Doãn Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	50.521.128.758	38.676.313.033	50.521.128.758	38.676.313.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		50.521.128.758	38.676.313.033	50.521.128.758	38.676.313.033
4. Giá vốn hàng bán	11	20	42.584.535.431	33.649.044.169	42.584.535.431	33.649.044.169
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.936.593.327	5.027.268.864	7.936.593.327	5.027.268.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		205.452.740	36.817.661	205.452.740	36.817.661
7. Chi phí tài chính	22		5.726.010	7.080.564	5.726.010	7.080.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.562.139		4.562.139	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.880.506.991	3.711.323.736	4.880.506.991	3.711.323.736
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21 - 22)- (25 + 26)}	30		3.255.813.066	1.345.682.225	3.255.813.066	1.345.682.225
10. Thu nhập khác	31	22	179.863.213	226.453.917	179.863.213	226.453.917
11. Chi phí khác	32		58.969.800	27.362	58.969.800	27.362
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		120.893.413	226.426.555	120.893.413	226.426.555
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.376.706.479	1.572.108.780	3.376.706.479	1.572.108.780
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		684.641.296	323.727.228	684.641.296	323.727.228
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.692.065.183	1.248.381.552	2.692.065.183	1.248.381.552
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Lập ngày tháng năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng
Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.376.706.479	1.572.108.780
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.766.243.678	7.544.694.017
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.630.048.887	7.531.308.412
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.437.536)	13.385.605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		151.194.466	
- Chi phí lãi vay	06	(4.562.139)	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.142.950.157	9.116.802.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.127.728.095	8.702.829.651
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(479.947.616)	(873.945.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.836.126.081)	(2.500.258.098)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	950.609.877	(151.199.249)
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.562.139)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.000.000)	(985.053.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.723.900.992)	(15.901.050.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.586.751.301	(2.591.873.769)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(46.000.000)	(408.557.234)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.094.403	13.412.967
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(9.992.905.597)</i>	<i>(20.395.144.267)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33		
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.308.076.004)	
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.308.076.004)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.714.230.300)	(22.987.018.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.548.085.227	29.463.870.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.833.854.927	6.476.852.060


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 4 năm 2020


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Lê Doãn Long
Tổng giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:****Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	696.083.477	365.403.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.971.490.620	4.293.533.243
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	166.280.830	6.889.148.081
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	26.833.854.927	33.548.085.227

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	20.000.000.000
 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	 	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	645.760.310	238.002.508
Công ty CP vận tải I TRACO	2.765.207.400	1.653.018.120
Công ty CPhân Nhật Việt	7.404.303.802	7.449.785.673
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.962.437.855	2.859.859.524
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2.122.227.710	1.482.807.451
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.735.736.494	7.733.128.975
Cộng	24.658.451.161	22.439.379.841

4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công nợ dự thu	130.727.779	632.755.556
Chi phí khắc phục sự cố cần cầu	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	35.000.000	40.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	784.074.918	
Tạm ứng	250.000.000	
Phải thu khác	143.308.633	793.626.240
Cộng	1.717.455.819	1.841.226.285

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	1.777.091.393	2.092.494.139
Công cụ dụng cụ	205.970.309	370.515.179
Cộng	1.983.061.702	2.463.009.318

6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí cầu 40 tấn cảng Cửa Lò	126.000.000	126.000.000
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	102.700.000	56.700.000
Cộng	228.700.000	182.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa nền, mương thoát nước kho 1, 2 XNXD Cửa Lò	54.543.068	74.996.717
Sửa chữa, thông tắc, vệ sinh hào cáp điện XNXD Cửa Lò	42.141.586	57.944.683
Sửa chữa đại tu mooc kéo số 15 XNXD Cửa Lò	40.827.188	56.137.382
Sửa chữa mái kho 3 XNXD Cửa Lò (CFS)	38.636.362	96.590.908
Phân bổ phí bảo hiểm cần cầu 100 tấn năm 2020	76.270.500	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.549.503	53.005.567
Cộng	290.968.207	338.675.257
b. Dài hạn		
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	5.279.588.884	5.493.626.269
Sửa chữa máy xúc 7	57.272.160	100.226.286
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	196.363.642	233.181.823
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	132.110.658	151.927.257
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	316.435.348	363.900.652
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng		14.572.350
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	135.312.382	162.374.857
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	188.586.375	251.448.495
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	465.111.114	525.777.780
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	270.416.671	344.166.670
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò	282.315.151	335.249.242
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.327.251.905	1.624.922.486
Cộng	8.650.764.290	9.601.374.167



CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới					874.545.455	874.545.455
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra	-				-	-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	13.256.327.684	514.321.877.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	239.571.599.879	8.716.332.441	95.755.051.693	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
Trích khấu hao trong kỳ	3.158.933.393	163.036.059	2.873.115.956	32.330.463	382.839.916	6.610.255.787
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	242.730.533.272	8.879.368.500	98.628.167.649	305.167.951	6.337.890.493	356.881.127.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	57.547.338.706	5.432.421.780	93.369.318.713	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181
Tại ngày cuối kỳ	54.388.405.313	5.269.385.721	90.496.202.757	368.318.867	6.918.437.191	157.440.749.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				395.862.000		395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	270.505.700	-	270.505.700
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	19.793.100	-	19.793.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				290.298.800		290.298.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	125.356.300	-	125.356.300
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	105.563.200	-	105.563.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	1.096.666.087	5.126.566.952	3.911.934.136	2.311.298.903
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	535.271.161	3.918.388.156	3.311.934.136	1.141.725.181
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	561.394.926	684.641.296	600.000.000	646.036.222
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17		523.537.500		523.537.500
8. Tiền thuê đất	18				-
9. Các loại thuế khác	19	(28.132.162)	95.796.771	77.120.196	(9.455.587)
- Thuế thu nhập cá nhân		(19.364.000)	90.796.771	72.120.196	(687.425)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác		(8.768.162)			(8.768.162)
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng		1.068.533.925	5.222.363.723	3.989.054.332	2.301.843.316

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4.202.674.631	3.689.945.601
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại 24h Vinh	218.139.117	
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.164.703.234	
Công ty TNHH Vạn Thành DHH		138.377.000
Công ty TNHH thương mại vận tải Trường Thành		444.141.951
Phải trả cho các đối tượng khác	309.453.000	294.017.200
	5.894.969.982	4.566.481.752

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	191.538.624	
Chi phí thuê bến số 5	3.661.202.046	6.513.698.490
Chi phí thuê cần cầu		359.011.560
	6.352.740.670	9.372.710.050

13 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	166.335.473	
Bảo hiểm xã hội	266.815.251	
Tiền bảo đảm dự thầu gói thầu số 1: Cung cấp phần cần và lắp đặt trên chân đế di động	300.000.000	
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	12.429.479	11.995.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.228.173.495	1.379.893.495
	1.973.753.698	1.391.889.345

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Lợi nhuận</u> sau thuế chưa phân phối VND	<u>Cộng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2019			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lợi nhuận trong kỳ		1.248.381.552	1.248.381.552
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	17.886.075.833	233.058.075.833



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2020

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		2.692.065.183	2.692.065.183
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	11.895.697.103	227.067.697.103

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần %		Vốn đã góp	
		VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	18,10	38.941.560.000	38.941.560.000	38.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90	66.492.720.000	66.492.720.000	66.492.720.000
Cộng	100	215.172.000.000	215.172.000.000	215.172.000.000

15 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	48.176.750.392	35.276.753.297
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	2.344.378.366	3.399.559.736
Cộng	50.521.128.758	38.676.313.033

16 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	40.343.913.682	30.512.946.559
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	2.240.621.749	3.136.097.610
Cộng	42.584.535.431	33.649.044.169



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	4.363.472.689	5.032.288.100
Chi phí nhân công	18.255.014.687	12.747.392.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.630.048.887	7.531.308.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.081.819.093	9.536.203.052
Chi phí khác bằng tiền	4.134.687.066	2.513.176.341
Cộng	47.465.042.422	37.360.367.905

18 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	30.467.273	44.561.900
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	73.815.890	58.086.520
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	75.580.050	123.805.497
Cộng	179.863.213	226.453.917

19 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	205.452.740	36.817.661
Cộng	205.452.740	36.817.661

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.562.139	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.163.871	7.080.564
Cộng	5.726.010	7.080.564

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.253.218.431	1.466.974.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	197.503.545	197.503.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.769.790	235.045.567
Chi phí khác bằng tiền	1.826.627.362	1.449.669.008
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	304.387.863	362.130.622
Cộng	4.880.506.991	3.711.323.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.376.706.479	1.572.108.780
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế		
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	46.500.000	46.527.362
Thu nhập chịu thuế	3.423.206.479	1.618.636.142
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	684.641.296	323.727.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	684.641.296	323.727.228



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Hồng
Lập ngày 17 tháng 4 năm 2020



Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hùng



Tổng giám đốc
Lê Doãn Long

DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LỎNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 03 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DOÃN LONG



CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU					SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Hồng






LÊ DOÃN LONG



TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ I NĂM 2020

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	298.102,47		390.976,61	682.003,30	7.075,78	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	41 937 550 894		6 630 048 887	874 545 455	47 693 054 326	

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG

325068
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ I NĂM 2020

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
	Phiếu hàng rời số 1 XNXD Cửa Lò	437.272.727	6	24/02/2020	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Nghệ An
	Phiếu hàng rời số 2 XNXD Cửa Lò	437.272.728	6	24/02/2020	Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Nghệ An
	Tổng cộng	874.545.455			

NGƯỜI LẬP


Trinh Xuân Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 31 tháng 03 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ ĐOÀN LONG

